

Số: ~~2307~~ /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt sử dụng nhiên liệu sạch (khí CNG) trên địa bàn thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 10/4/2020 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật cho loại hình buýt sử dụng nhiên liệu sạch (khí CNG) trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Liên Sở: Giao thông vận tải - Tài chính - Lao động thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 258/TTrLS: GTVT-TC-LĐTB&XH ngày 05/02/2021 về việc ban hành đơn giá dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt sử dụng nhiên liệu sạch (khí CNG) trên địa bàn thành phố Hà Nội kèm theo Báo cáo kết quả rà soát đơn giá dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt sử dụng nhiên liệu sạch (khí CNG) trên địa bàn thành phố Hà Nội của Sở Giao thông vận tải tại Văn bản số 2065/SGTVT ngày 14/5/2021,



RL

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt sử dụng nhiên liệu sạch (khí CNG) trên địa bàn thành phố Hà Nội (tại phụ lục đính kèm) để các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện theo các quy định về pháp luật đặt hàng, đấu thầu và thanh quyết toán kinh phí trợ giá xe buýt từ ngân sách Thành phố.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện, giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động Thương binh và Xã hội thường xuyên rà soát các nội dung còn chưa hợp lý (nếu có), tổng hợp, tham mưu, báo cáo UBND Thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hà Nội; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: zgy

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- VP UB: Các PCVP, KT, ĐT;
- Lưu: VT, KT *BA*

12552 - 8

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Quyền
Nguyễn Mạnh Quyền

PHỤ LỤC: ĐƠN GIÁ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ VTHKCC BẰNG XE BUÝT SỬ DỤNG NHIÊN LIỆU SẠCH (KHÍ CNG) TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số 2307/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Bảng 1: Tổng hợp đơn giá dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt sử dụng nhiên liệu sạch (khí CNG) trên địa bàn thành phố Hà Nội
(Giá nhiên liệu CNG tại thời điểm 13.548 đ/kg theo giá dầu DO5%S là 12.200 đ/lít, hệ số điều chỉnh giá K=80%, chưa có hệ số điều chỉnh cho xe hoạt động dưới 5 năm)

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Đơn vị	Buýt CNG trung bình	Buýt CNG nhỏ
A	Chi phí sản xuất, kinh doanh	TC	VNĐ	20.962	16.409
I	Chi phí trực tiếp:	CTT	VNĐ	19.330	15.147
1	<i>Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp</i>	<i>C_{VT}</i>	<i>VNĐ</i>	<i>7.815</i>	<i>5.220</i>
1.1	Chi phí nhiên liệu		VNĐ	4.091	2.777
1.2	Chi phí dầu bôi trơn		VNĐ	216	139
1.3	Chi phí sắm lốp, ác quy		VNĐ	717	286
1.4	Chi phí bảo dưỡng, SCTX		VNĐ	554	400
1.5	Chi phí sửa chữa lớn		VNĐ	2.237	1.618
2	<i>Chi phí nhân công trực tiếp</i>	<i>C_{NC}</i>	<i>VNĐ</i>	<i>8.299</i>	<i>7.595</i>
2.1	Chi phí lương lái xe và nhân viên phục vụ		VNĐ	7.350	6.707
2.2	Chi phí khác theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ và ăn ca)		VNĐ	949	888
3	<i>Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (Khấu hao phương tiện)</i>	<i>C_{KH}</i>	<i>VNĐ</i>	<i>3.196</i>	<i>2.312</i>
4	<i>Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực (Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới)</i>	<i>C_K</i>	<i>VNĐ</i>	<i>20</i>	<i>20</i>
II	Chi phí chung	C_C	VNĐ	1.632	1.262
5	Chi phí sản xuất chung (Chi phí quản lý phân xưởng)	C _{CM}	VNĐ	279	202
6	Chi phí tài chính (nếu có)	C _{TC}	VNĐ		
7	Chi phí bán hàng	C _{BH}	VNĐ		
8	Chi phí quản lý	C _{QL}	VNĐ	1.353	1.060
B	Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)	CP	VNĐ		
C	Giá thành toàn bộ (TC-CP)	Z	VNĐ	20.962	16.409
E	Lợi nhuận dự kiến		VNĐ	859	673
F	Giá hàng hóa dịch vụ		VNĐ	21.821	17.082

Ghi chú:

- Đơn giá trên được tính theo giá nhiên liệu tại thời điểm là: 13.548 đ/kg (đã bao gồm thuế VAT). Trường hợp giá nhiên liệu có sự biến động thì sẽ được xem xét thanh toán bù trừ khoản chênh lệch chi phí nhiên liệu theo giá nhiên liệu tại từng thời điểm.

- Đơn giá trên chưa bao gồm các khoản chi phí khác như giá dịch vụ xe ra vào bến xe ô tô, giá dịch vụ sử dụng đường bộ, bảo hiểm hành khách thu hộ, phí sử dụng đường bộ, ... Các khoản chi phí trên được xác định theo số phát sinh thực tế theo quy định.

Bảng 2: Tổng hợp đơn giá dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt sử dụng nhiên liệu sạch (khí CNG) trên địa bàn thành phố Hà Nội
(Giá nhiên liệu CNG tại thời điểm 13.548 đ/kg theo giá dầu DO5%S là 12.200 đ/lít, hệ số điều chỉnh giá K=80%, có hệ số điều chỉnh 1,05 cho xe hoạt động từ năm thứ 5 trở đi)

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Đơn vị	Buýt CNG trung bình	Buýt CNG nhỏ
A	Chi phí sản xuất, kinh doanh	TC	VNĐ	21.181	16.558
I	Chi phí trực tiếp:	C _{TT}	VNĐ	19.535	15.286
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp	C _{VT}	VNĐ	8.020	5.359
1.1	Chi phí nhiên liệu		VNĐ	4.296	2.916
1.2	Chi phí dầu bôi trơn		VNĐ	216	139
1.3	Chi phí sắm lốp, ác quy		VNĐ	717	286
1.4	Chi phí bảo dưỡng, SCTX		VNĐ	554	400
1.5	Chi phí sửa chữa lớn		VNĐ	2.237	1.618
2	Chi phí nhân công trực tiếp	C _{NC}	VNĐ	8.299	7.595
2.1	Chi phí lương lái xe và nhân viên phục vụ		VNĐ	7.350	6.707
2.2	Chi phí khác theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ và ăn ca)		VNĐ	949	888
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (Khấu hao phương tiện)	C _{KH}	VNĐ	3.196	2.312
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực (Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới)	C _K	VNĐ	20	20
II	Chi phí chung	C _C	VNĐ	1.646	1.272
5	Chi phí sản xuất chung (Chi phí quản lý phân xưởng)	C _{CM}	VNĐ	279	202
6	Chi phí tài chính (nếu có)	C _{TC}	VNĐ		
7	Chi phí bán hàng	C _{BH}	VNĐ		
8	Chi phí quản lý	C _{QL}	VNĐ	1.367	1.070
B	Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)	CP	VNĐ		
C	Giá thành toàn bộ (TC-CP)	Z	VNĐ	21.181	16.558
E	Lợi nhuận dự kiến		VNĐ	868	679
F	Giá hàng hóa dịch vụ		VNĐ	22.049	17.237

Ghi chú:

- Đơn giá trên được tính theo giá nhiên liệu tại thời điểm là: 13.548 đ/kg (đã bao gồm thuế VAT). Trường hợp giá nhiên liệu có sự biến động thì sẽ được xem xét thanh toán bù trừ khoản chênh lệch chi phí nhiên liệu theo giá nhiên liệu tại từng thời điểm.

- Đơn giá trên chưa bao gồm các khoản chi phí khác như giá dịch vụ xe ra vào bến xe ô tô, giá dịch vụ sử dụng đường bộ, bảo hiểm hành khách thu hộ, phí sử dụng đường bộ, ... Các khoản chi phí trên được xác định theo số phát sinh thực tế theo quy định. 

